CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Cao su Tân Biên

Ngày 28/06/2024	25,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.6%	**18.3%**	**48.0%**

DT thuần
Q2/24
205
tỷ VNĐ
QoQ: ▼80.0| -28.1%
YoY: ▼16.0| -7.3%

LN thuần
Q2/24
37.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼36.4| -49.1%
YoY: ▼2.70| -6.7%

LN sau thuế
Q2/24
85.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼44.0| -34.1%
YoY: ▲ 11.3| 15.3%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
53.9%
YoY: +/-▼ 1.4%

ROE (TTM)
Q2/24
9.3%
YoY: +/-▲ 0.5%

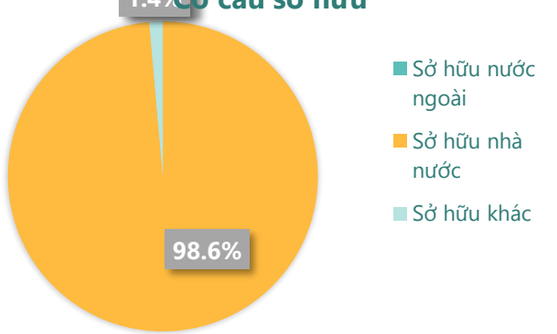
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	16,393 - 26,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,278
Số lượng CPLH (CP)	87,945,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,560
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.65
EPS	2,467
P/E	10.5

DT thuần
6T 2024
490
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 98.0| 24.8%

LN thuần
6T 2024
112
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 70.8| 171%

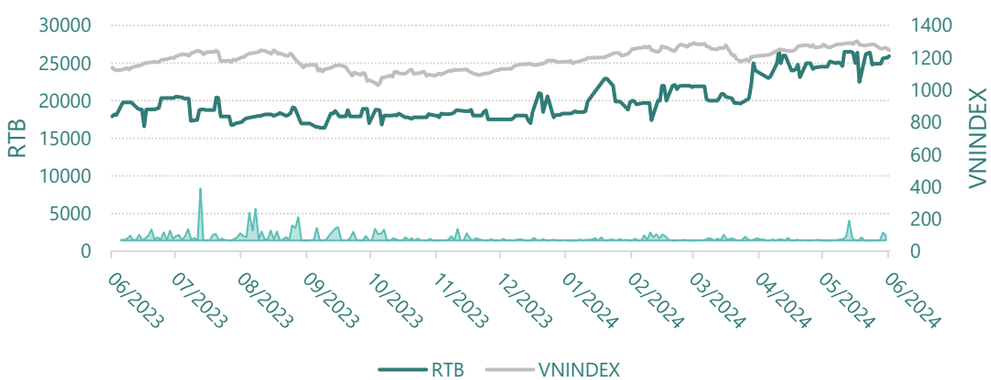
LN sau thuế
6T 2024
214
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 72.0| 50.1%

Cơ cấu sở hữu

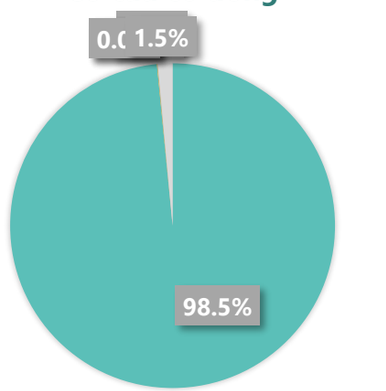


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

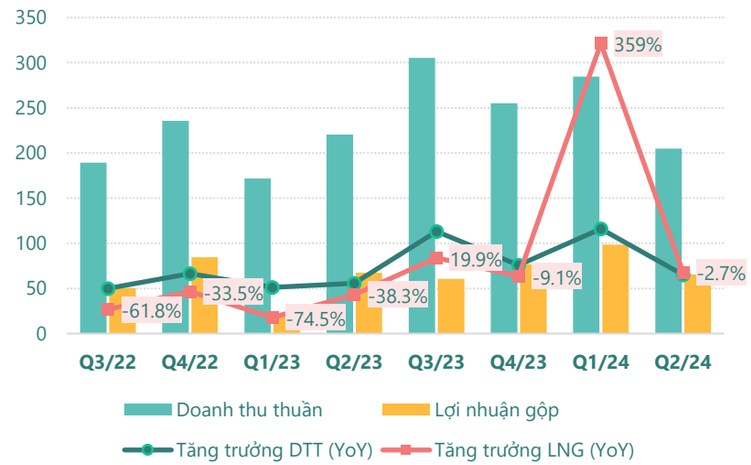




(Nguồn: fireant.vn)

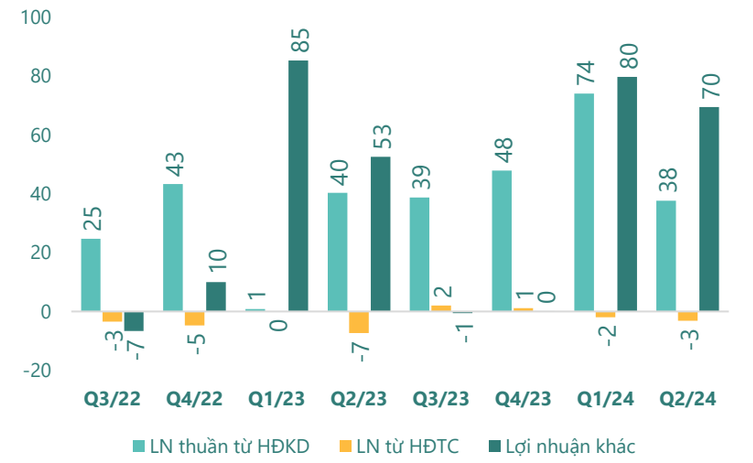
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



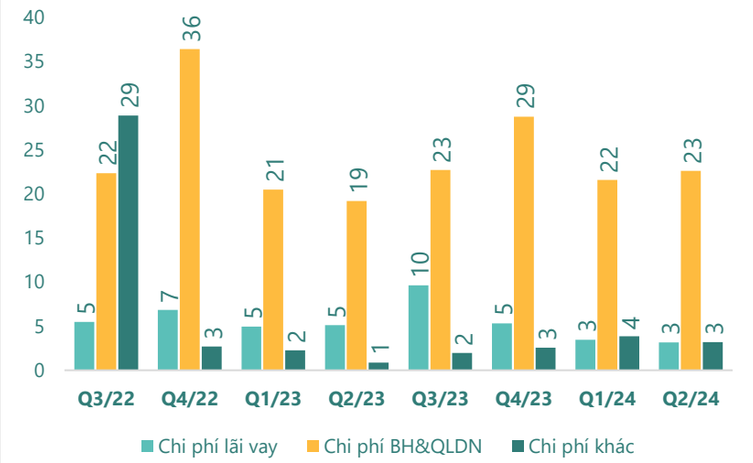
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



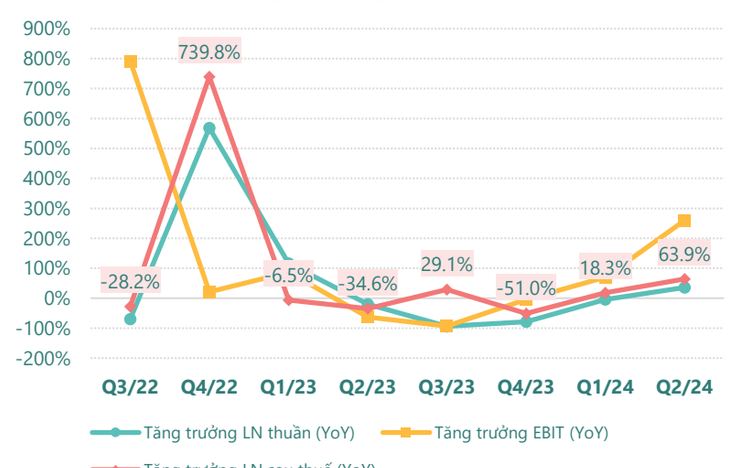
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



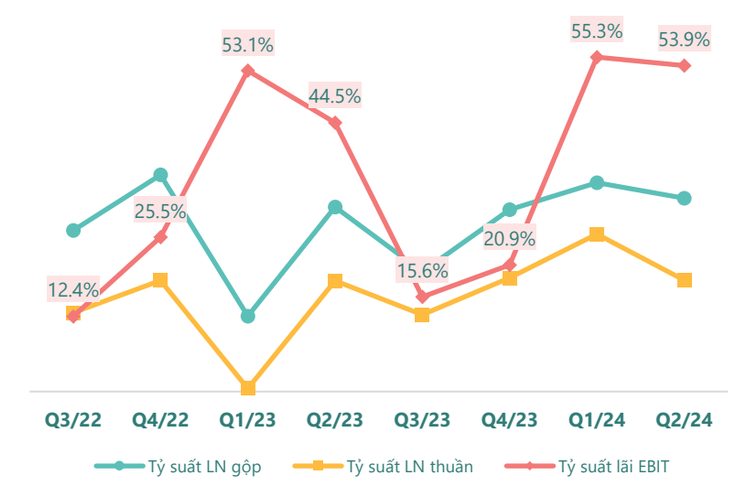
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



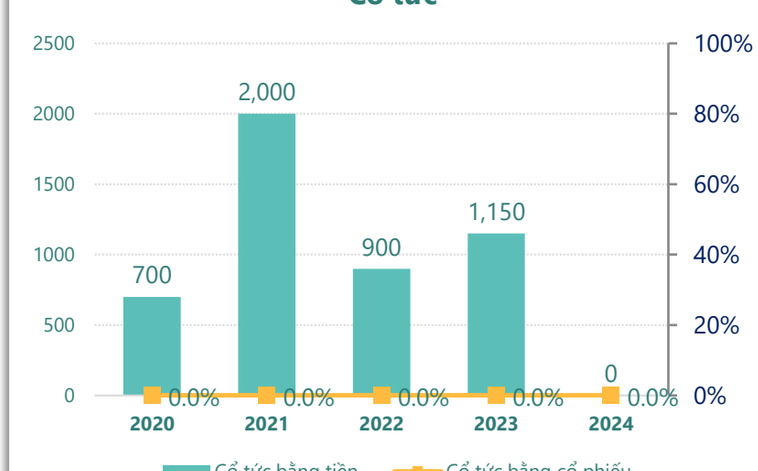
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

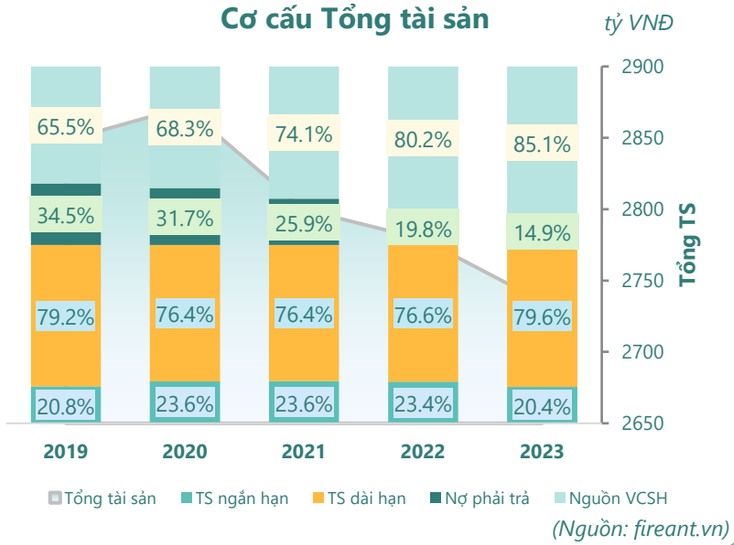
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

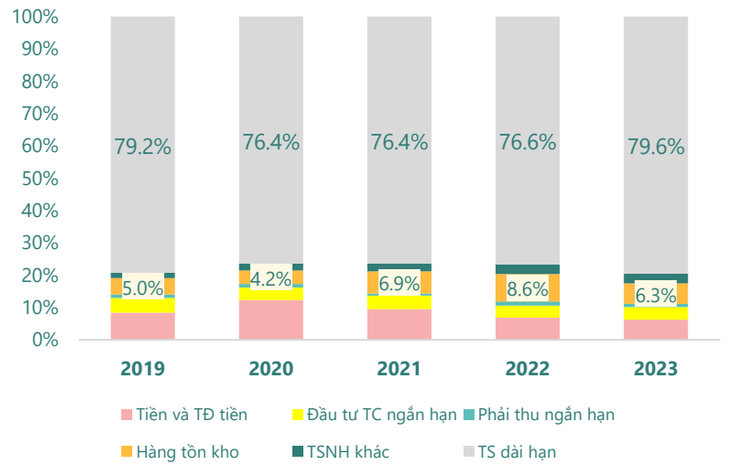
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



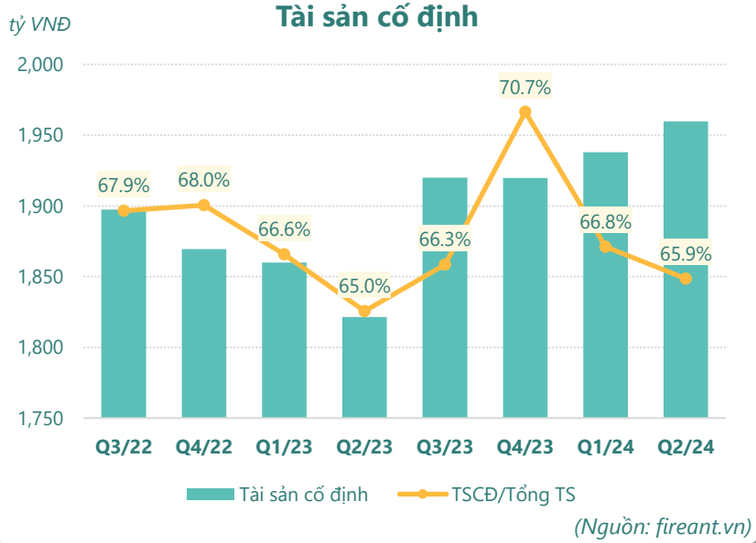
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



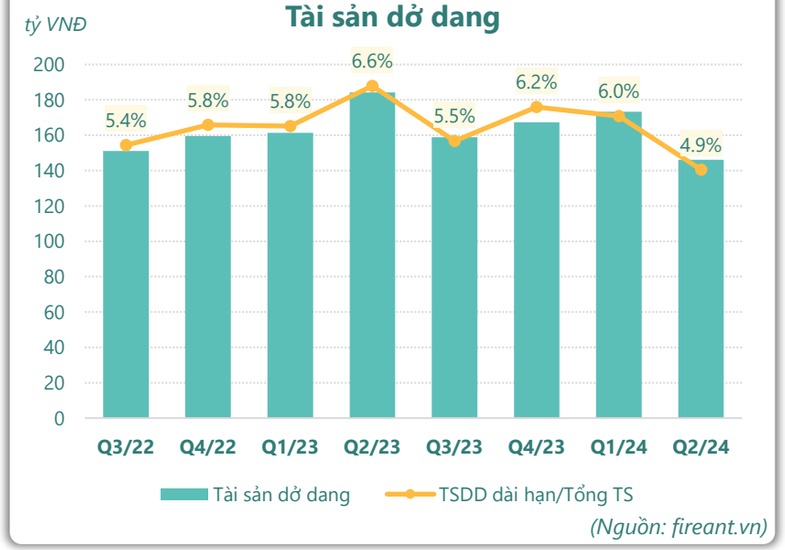
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



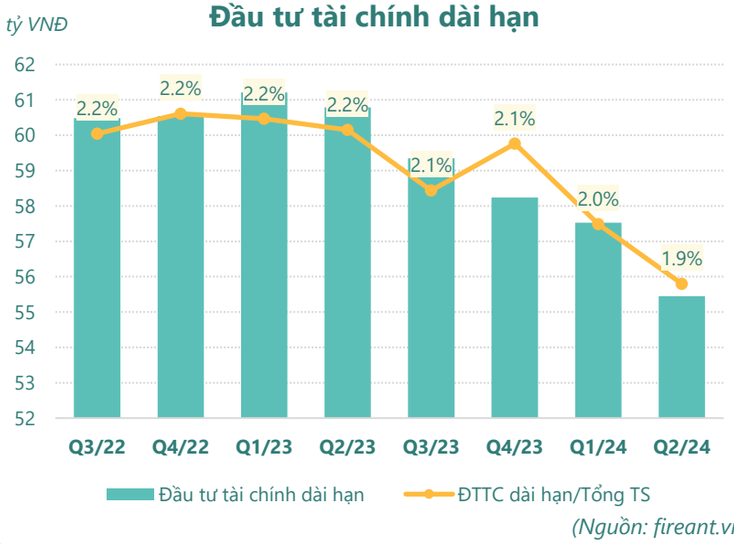
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



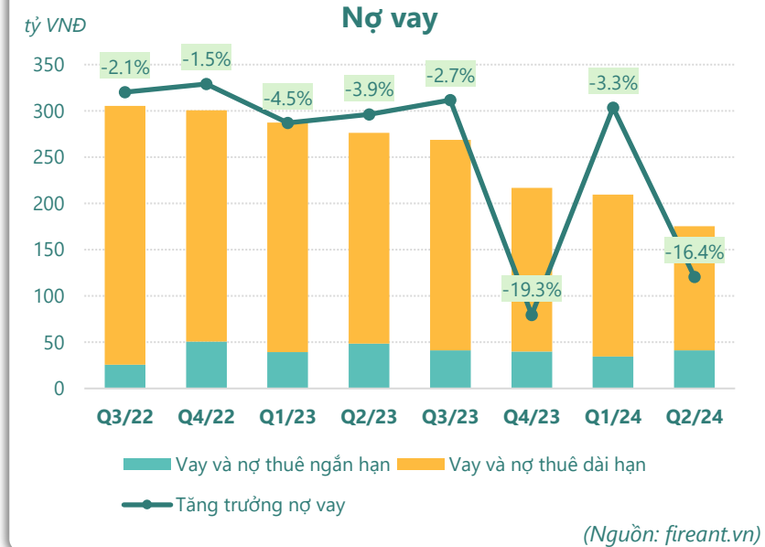
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

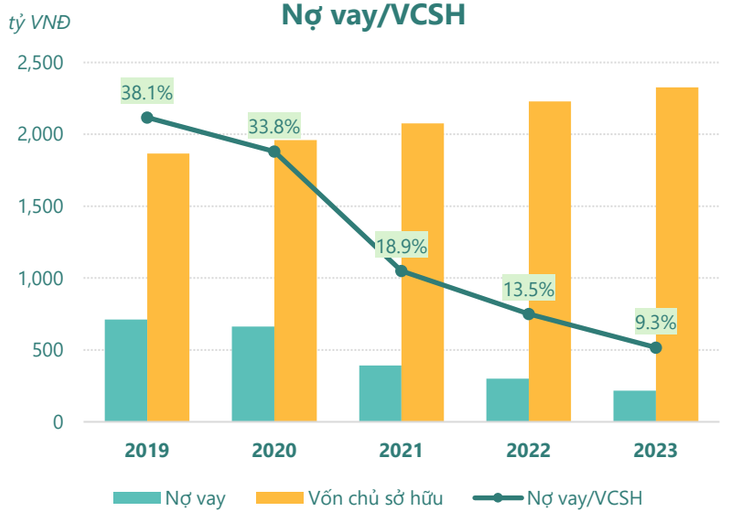
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

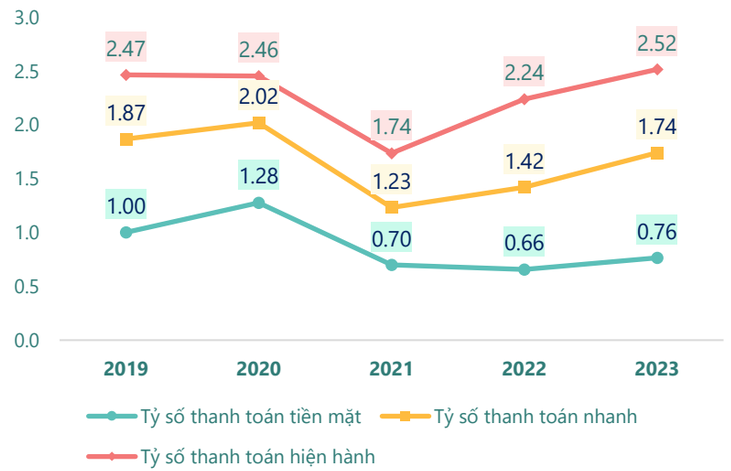
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



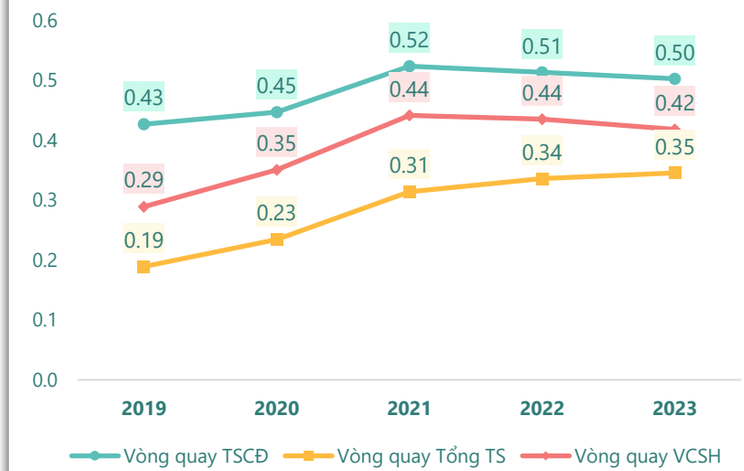
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



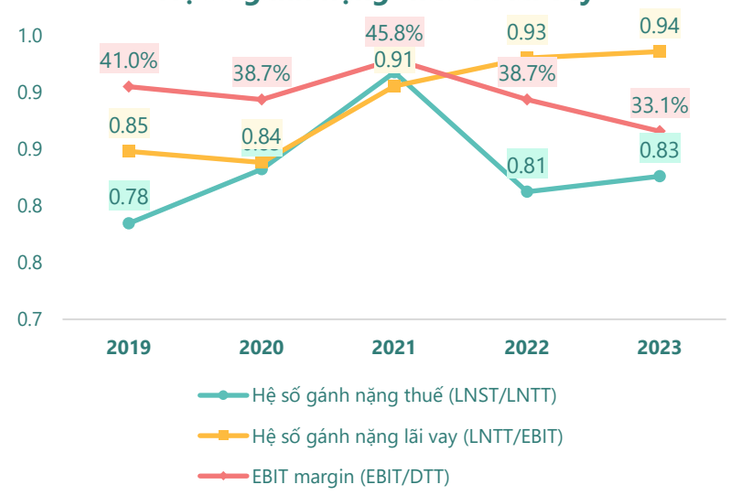
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



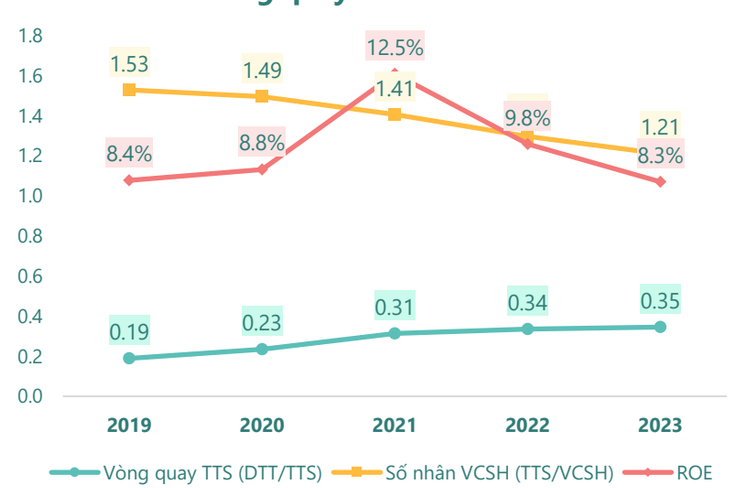
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



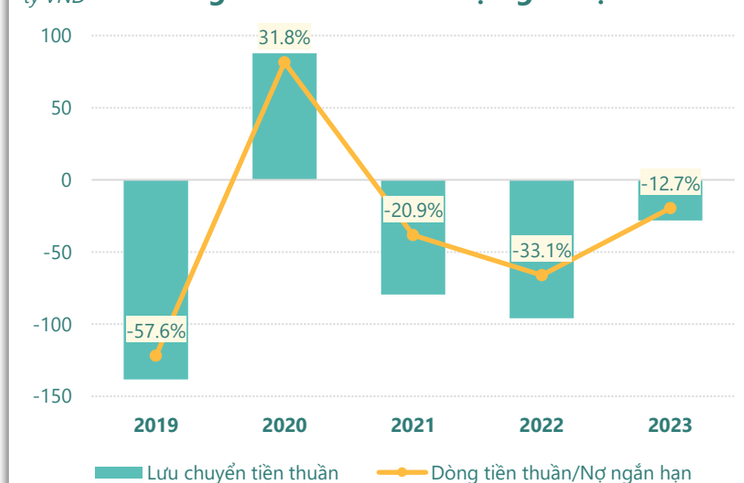
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**205**	**221**	**-7.3%**	**490**	**392**	**24.8%**
Giá vốn hàng bán	139	153	-8.9%	326	304	7.3%
Lợi nhuận gộp	65.5	67.3	-2.6%	164	88.7	84.7%
Doanh thu HĐTC	6.86	4.46	53.8%	15.1	16.3	-7.8%
Chi phí TC	10.00	11.8	-15.3%	20.1	23.8	-15.3%
Chi phí lãi vay	3.17	5.11	-38.0%	6.62	10.1	-34.2%
LN trong công ty LKLD	**-2.07**	**-0.42**	**-394%**	**-2.80**	**-0.39**	**-627%**
Chi phí bán hàng	6.20	5.22	18.8%	13.5	10.2	32.2%
Chi phí QLDN	**16.4**	**14.0**	**17.3%**	**30.7**	**29.5**	**4.2%**
LN thuần từ HĐKD	37.7	40.4	-6.7%	112	41.2	171%
Lợi nhuận khác	**69.6**	**52.6**	**32.3%**	**149**	**138**	**8.3%**
LN trước thuế	107	93.0	15.3%	261	179	45.8%
Lợi nhuận sau thuế	**85.0**	**73.7**	**15.3%**	**214**	**142**	**50.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**76.6**	**73.1**	**4.8%**	**187**	**136**	**37.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-48.4	143	67.9	24.4	55.6	19.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	129	-60.5	-25.9	-14.2	-40.7	-22.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-56.1	-11.9	-15.8	-154	-6.23	-43.7
Tiền đầu kỳ	190	215	273	320	170	176
Lưu chuyển tiền thuần	**24.2**	**71.1**	**26.2**	**-144**	**8.69**	**-46.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.08	-12.3	20.1	-7.03	-2.12	11.3
Tiền cuối kỳ	215	273	320	169	176	141

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,972**	**2,735**	**8.6%**
Tài sản ngắn hạn	793	559	41.8%
Tiền và tương đương tiền	141	170	-16.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	371	106	248%
Phải thu ngắn hạn	34.8	29.6	17.7%
Hàng tồn kho	152	172	-11.5%
Tài sản ngắn hạn khác	94.3	81.2	16.1%
Tài sản dài hạn	**2,179**	**2,176**	**0.1%**
Phải thu dài hạn	0.22	0.22	0.0%
Tài sản cố định	1,960	1,920	2.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	146	167	-12.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	55.4	58.2	-4.8%
Tài sản dài hạn khác	**17.1**	**30.5**	**-43.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	562	407	38.0%
Nợ ngắn hạn	**415**	**222**	**86.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	41.2	43.7	-5.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	38.8	23.6	64.7%
Nợ dài hạn	148	185	-20.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	134	173	-22.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,409**	**2,328**	**3.5%**
Vốn chủ sở hữu	**2,409**	**2,328**	**3.5%**
Vốn điều lệ	879	879	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)